

SỐ: 397/QĐ-ĐHDL

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 6 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Quy định mức học phí năm học 2017-2018

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Căn cứ quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ tình hình đào tạo tại trường và theo đề nghị của trường các phòng: Đào tạo, Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Quy định mức thu học phí các hệ đào tạo, ngành đào tạo của trường Đại học Đà Lạt năm học 2017-2018 theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và được áp dụng cho năm học 2017-2018.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các phòng: Tài chính, Đào tạo Sau đại học, Quản lý đào tạo, Đào tạo thường xuyên, Công tác sinh viên, Trưởng các khoa, các cá nhân và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. NGUYỄN ĐỨC HÒA

Nơi nhận:

- Kho bạc NN, Vụ KHTC (Bộ GD&ĐT);
- Như điều 3;
- Lưu VP, TC.

PHỤ LỤC QUY ĐỊNH MỨC HỌC PHÍ NĂM HỌC 2017-2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số 397/QĐ-ĐHDL ngày 30/6/2017)

1. Hệ chính quy

STT	Các ngành đào tạo	Mức thu 1 tín chỉ (đồng)
I	Tiến sĩ	
1	Văn học Việt Nam; Lịch sử Việt Nam	616 000
2	Toán giải tích	652 000
3	Vật lý kỹ thuật; Hóa phân tích; Sinh thái học	725 000
II	Cao học	
1	Văn học Việt Nam; Lịch sử Việt Nam; Quản trị kinh doanh	370 000
2	Toán giải tích; Vật lý kỹ thuật; Hóa phân tích; Sinh thái học; Sinh học thực nghiệm	435 000
III	Đại học – các khóa từ K39 trở về trước	
1	Toán học; Vật lý; Hóa học; Sinh học; Khoa học Môi trường; Công nghệ sinh học; Công nghệ sau thu hoạch; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	255 000
2	Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật điện tử truyền thông	259 000
3	Nông học ¹	200 000
4	Kỹ thuật hạt nhân	268 000
5	Quản trị kinh doanh; Kế toán; Luật học; Xã hội học; Văn hóa học; Văn học; Lịch sử; Việt Nam học; Công tác xã hội; Đông phương học; Quốc tế học; Ngôn ngữ Anh	217 000
IV	Đại học – các khóa từ K40 trở về sau	
1	Toán học; Vật lý; Hóa học; Sinh học; Khoa học Môi trường; Công nghệ sinh học; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	245 000
2	Nông học ¹	190 000

¹ Mức học phí ngành nông học đã giảm 10% so với các ngành đào tạo cùng nhóm ngành

3	Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật điện tử truyền thông; Kỹ thuật hạt nhân	250 000
4	Công nghệ sau thu hoạch	242 000
5	Quản trị kinh doanh; Kế toán; Luật học; Xã hội học; Văn hóa học; Văn học; Lịch sử; Việt Nam học; Công tác xã hội; Đông phương học; Quốc tế học; Ngôn ngữ Anh	209 000
V	Cao đẳng	
1	Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật Điện tử truyền thông	190 000
2	Công nghệ sau thu hoạch	200 000
3	Kế toán	168 000

2. Hệ đào tạo thường xuyên

STT	Các ngành đào tạo	Mức thu/ 1 tín chỉ (đồng)
I	Vừa làm vừa học	
1	Nông học; Quản trị kinh doanh; Kế toán; Luật học; Công tác xã hội.	350 000
II	Bằng 2	
1	Anh văn	285 000
2	Quản trị kinh doanh; Kế toán	330 000

Mức thu trên của hệ đào tạo thường xuyên là tối đa. Trong trường hợp đặc biệt cần khuyến khích phát triển ngành, trường sẽ quy định mức thu cụ thể để phù hợp với tình hình đào tạo thực tế và địa điểm mở lớp.